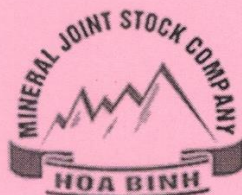


CÔNG TY CỔ PHẦN KHOÁNG SẢN HÒA BÌNH

Địa chỉ: Xã Thống Nhất, Thành phố Hòa Bình, Tỉnh Hòa Bình

Mã số thuế: 5400227011



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1/2018

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Bản thuyết minh báo cáo tài chính

Tháng 4 năm 2018

Địa chỉ : Xã Thống nhất - TP Hòa Bình - Tỉnh Hòa Bình

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

Đơn vị : đồng

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết Minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		14,281,068,456	14,281,068,456
I. Tiền và các khoản đương đương tiền	110	5.1	4,261,334	4,261,334
1. Tiền	111		4,261,334	4,261,334
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		14,016,330,463	14,016,330,463
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	62,512,603,558	62,512,603,558
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		35,597,999	35,597,999
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		12,000,000,000	12,000,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.3	500,000,000	500,000,000
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-63,048,201,557	-63,048,201,557
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		2,016,330,463	2,016,330,463
IV. Hàng tồn kho	140	5.4	99,041,424	99,041,424
1. Hàng tồn kho	141		495,207,119	495,207,119
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	141		-396,165,695	-396,165,695
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		161,435,235	161,435,235
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	5.9	161,435,235	161,435,235
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		251,515,371,780	251,515,371,780
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		150,000,000,000	150,000,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	141		150,000,000,000	150,000,000,000
II. Tài sản cố định	220		4,655,249,991	4,655,249,991
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	4,655,249,991	4,655,249,991
- Nguyên giá	222		16,697,985,128	16,697,985,128
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-12,042,735,137	-12,042,735,137
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		360,121,789	360,121,789
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.6	360,121,789	360,121,789
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		96,500,000,000	96,500,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			15,000,000,000	15,000,000,000
3. Đầu tư khác vào công cụ vốn	253		86,500,000,000	86,500,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		-5,000,000,000	-5,000,000,000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (207 = 100 + 200)	270		265,796,440,236	265,796,440,236
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		48,811,449,444	49,111,449,444
I. Nợ ngắn hạn	310		48,811,449,444	49,111,449,444
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	311		2,286,980,000	2,286,980,000
2. Phải trả người bán ngắn hạn	312	5.8	38,734,490,350	38,734,490,350
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.9	6,250,648,578	6,250,648,578
4. Phải trả người lao động	314		0	0
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.10	1,264,308,293	1,564,308,293
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.11	275,022,223	275,022,223
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		216,984,990,792	216,684,990,792



Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết Minh	Số đầu năm	Số cuối kỳ
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.13	216,984,990,792	216,684,990,792
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		290,755,000,000	290,755,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		290,755,000,000	290,755,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	411		4,106,364	4,106,364
4. Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	411		1,694,728,796	1,694,728,796
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-75,468,844,368	-75,768,844,368
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		3,025,975,327	-75,468,844,368
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		-78,494,819,695	-300,000,000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		265,796,440,236	265,796,440,236

Hòa Bình, ngày 20 tháng 04 năm 2018

KẾ TOÁN TRƯỞNG



CHU DANH PHƯƠNG



TRƯỞNG ĐƠN VỊ

NGUYỄN THANH SƠN

Địa chỉ : Xã Thống nhất - TP Hòa Bình - Tỉnh Hòa Bình

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SXKD
QUÝ I/2018

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/03/2018

Đơn vị : đồng

Chỉ tiêu	Mã Số	Thuyết Minh	Kỳ này năm trước	Kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.14	-	-	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		-	-	-	-
4. Giá vốn hàng bán	11	5.15	-	-	-	-
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		-	-	-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.16	400.004.679	-	400.004.679	-
7. Chi phí tài chính	22	5.17	-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		276.369.997	300.000.000	276.369.997	300.000.000
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 +21 -22 -24 - 25)	30		123.634.682	(300.000.000)	123.634.682	(300.000.000)
12. Thu nhập khác	31	5.18	-	-	-	-
13. Chi phí khác	32		16.767.346	-	16.767.346	-
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(16.767.346)	-	(16.767.346)	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		106.867.336	(300.000.000)	106.867.336	(300.000.000)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.19	21.367.467	-	21.367.467	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60= 50 - 51 - 52)	60		85.499.869	(300.000.000)	85.499.869	(300.000.000)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	5.20	-	-	-	-

Hòa Bình, ngày 20 tháng 04 năm 2018

KẾ TOÁN TRƯỞNG



CHU DANH PHƯƠNG

HÀO BÌNH, ngày 20 tháng 04 năm 2018



NGUYỄN THANH SƠN

Địa chỉ : Xã Thống nhất - TP Hòa Bình - Tỉnh Hòa Bình

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ I/2018

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 31/12/2018

Theo phương pháp trực tiếp

Chỉ tiêu	Mã Số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	-	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	-	(70,000,000)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(123,000,000)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(102,232,859)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	-	(295,232,859)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	4,679
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	-	4,679
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	255,000,000
Trong đó:			
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	33a		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	33b		
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	33c		
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả	33d		
- Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	33e		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	(100,000,000)
Trong đó:			

Chỉ tiêu	Mã Số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	34a		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	34b		
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	34c		
- Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi	34d		
- Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán	34e		
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	155,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	-	(140,228,180)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4,261,334	190,035,311
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	4,261,334	49,807,131

KẾ TOÁN TRƯỞNG

CHU DANH PHƯƠNG

Hòa Bình, ngày 20 tháng 04 năm 2018



NGUYỄN THANH SƠN

Địa chỉ : Xã Thống nhất - TP Hòa Bình - Tỉnh Hòa Bình

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý I năm 2018

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần khoáng sản Hòa Bình (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 5400227011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hòa Bình cấp thay đổi lần thứ 11 ngày 21 tháng 07 năm 2017.

Trụ sở chính của Công ty tại : Xã Thống nhất - TP Hòa Bình - Tỉnh Hòa Bình.

Vốn điều lệ của đến 31/12/2017 là : 290.775.000.000 đồng (Hai trăm chín mươi tỷ, bảy trăm bảy mươi lăm triệu đồng chẵn).

2. Lĩnh vực kinh doanh:

3. Ngành nghề kinh doanh: - Thăm dò, khai thác, mua bán , chế biến khoáng sản ;

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ;
- Khai thác, chế biến, mua bán đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- Mua bán hàng nông, lâm sản;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong ngành xây dựng;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình thủy lợi.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : Theo quý

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các Công ty con : Không
- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết : Không
- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc : Không

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1- Kỳ kế toán năm : Từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán. Trường hợp có sự thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán so với năm trước, giải trình rõ lý do và ảnh hưởng của sự thay đổi VND : VND

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành : Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm

IV- Các chính sách kế toán áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam : Không

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán : Không

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền : Không

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền : Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn, tiền gửi có kỳ hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, gửi tiền có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh : Không

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn : Không

c) Các khoản cho vay : Không

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết : Không

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Không

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính : Không

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu : Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác. Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.

- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí Nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. phương pháp tính giá hàng xuất kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên,
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính; bất động sản đầu tư: Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Năm 2015

(Số năm)

Nhà xưởng, vật kiến trúc 05 - 30

Máy móc, thiết bị 05 - 10

Phương tiện vận tải 06 - 10

Dụng cụ quản lý, TSCĐ khác 03 - 05

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh : Không

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại : Không

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ là các khoản chi phí công cụ dụng cụ có thời gian phân bổ từ 1 năm đến 2 năm.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ;

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính : Không

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay : Không

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả : Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện : Không

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi : Không

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu: Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi đã trừ đi nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty. Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Không

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Theo KQKD thực tế.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

- Doanh thu bán hàng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động và được xác định tương đối chắc chắn.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động và được xác định tương đối chắc chắn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- Thu nhập khác : được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động và được xác định tương đối chắc chắn.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu : Không
 22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán : Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại : Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.
 Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 22% trên thu nhập chịu thuế.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác : Ước tính kế toán

V. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp không đáp ứng giả định hoạt

1. Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không?
 2. Nguyên tắc xác định giá trị từng loại tài sản và nợ phải trả (theo giá trị thuần có thể thực hiện được, giá trị có thể thu hồi, giá trị hợp lý, giá trị hiện tại, giá hiện hành...)

3. Nguyên tắc xử lý tài chính đối với:

- Các khoản dự phòng;
- Chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá (còn đang phản ánh trên Bảng cân đối kế toán – nếu có).

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

01. Tiền

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt		
- Tiền gửi ngân hàng	4,261,334	4,261,334
- Tiền đang chuyển		
Cộng	4,261,334	4,261,334

02. Các khoản đầu tư tài chính

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý

- Đầu tư vào công ty con						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết;						
- Đầu tư vào đơn vị khác;	101,500,000,000	5,000,000,000		101,500,000,000	5,000,000,000	
- Công ty TNHH sản xuất công nghiệp Đại Việt	15,000,000,000			15,000,000,000		
- Công ty cổ phần Đá Splilit (SPI)	5,000,000,000	5,000,000,000		5,000,000,000	5,000,000,000	
- Công ty cổ phần VFI Việt Nam	22,000,000,000			22,000,000,000		
- Công ty cổ phần Đầu tư phát triển VDI Việt Nam	34,000,000,000			34,000,000,000		
- Công ty cổ phần khai thác và chế biến khoáng sản Yên Bái	25,500,000,000			25,500,000,000		

- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết trong kỳ : Tại ngày 31/03/2018, Công ty chưa trích lập dự phòng các khoản đầu tư này. Khoản đầu tư vào Công ty cổ phần đá Splip đã thanh lý từ 2012 theo báo cáo kết quả bán ra của bà Đỗ Thị Cẩm Thúy nhưng từ năm 2012-2016 vẫn ghi nhận trên BCTC.. Đến nay, Ban lãnh đạo Công ty cũ vẫn chưa bàn giao tài liệu, hồ sơ, chứng từ, sổ sách kế toán cho Ban lãnh đạo Công ty mới. Căn cứ hồ sơ, tài liệu, báo cáo tài chính hàng năm và kết quả xác minh thực tế thì nhận thấy các khoản đầu tư này có nghi vấn đã bị Ban lãnh đạo cũ của Công ty rút ra bằng tiền để chiếm đoạt tài sản của Công ty. Hiện nay Công ty đã gửi hồ sơ đến các cơ quan chức năng yêu cầu khởi tố vụ án hình sự về tội công nhiệm chiếm đoạt tài sản và lừa đảo, chiếm đoạt tài sản đối với Ban lãnh đạo cũ. Dự kiến trong quý II/2018 sẽ có kết quả từ các cơ quan chức năng.

- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, liên doanh, liên kết trong kỳ
- Trường hợp không xác định được giá trị hợp lý thì giải trình lý do.

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	62,512,603,558	62,512,603,558
- Công nợ các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	62,512,603,558	62,512,603,558
Công ty cổ phần khai thác và chế biến khoáng sản Yên Bái (1)	27,128,833,984	27,128,833,984
Công ty cổ phần Đầu tư khoáng sản Tây Bắc (KTB) (2)	8,375,668,400	8,375,668,400
Công ty cổ phần Tư vấn - Thiết Kế - Xây dựng - Kỹ thuật - Thương mại Phú Hòa (3)	23,043,735,000	23,043,735,000
Các đối tượng khác	3,964,366,174	3,964,366,174
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (trương tự ngắn hạn)		

c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)	27,128,833,984	27,128,833,984
Công ty cổ phần khai thác và chế biến khoáng sản Yên Bái (1)	27,128,833,984	27,128,833,984

(1) Phải thu Công ty cổ phần khai thác và chế biến khoáng sản Yên Bái : 27.128.833.984 đ. Đến nay, Ban lãnh đạo Công ty cũ vẫn chưa bàn giao tài liệu, hồ sơ, chứng từ, sổ sách kế toán cho Ban lãnh đạo Công ty mới. Đây là khoản công nợ phải thu bán hàng của KHB. Căn cứ hồ sơ, tài liệu, báo cáo tài chính hàng năm và kết quả xác minh thực tế thì nhận thấy đây là khoản phải thu bán hóa đơn khống của KHB (xuất hóa đơn nhưng không có hàng hóa kèm theo). Thực tế, KHB đã không còn hoạt động kinh doanh từ quý II/2014. Để có số liệu thể hiện doanh số hoạt động kinh doanh, Ban lãnh đạo cũ của Công ty đã mua hóa đơn đầu vào khống và xuất hóa đơn đầu ra khống từ quý II/2014 đến hết quý II/2017. Do đó, Ban lãnh đạo mới vẫn tiếp tục theo dõi khoản công nợ này và trích lập dự phòng 100% số dư công nợ tại ngày 31/12/2016 vào chi phí quản lý trong kỳ. Đồng thời, Ban lãnh đạo mới gửi hồ sơ đến các cơ quan chức năng yêu cầu khởi tố vụ án hình sự bà Phạm Thị Hinh và các đối tượng liên quan về tội công nhiên chiếm đoạt tài sản, lừa đảo chiếm đoạt tài sản và sử dụng hóa đơn bất hợp pháp. Dự kiến trong quý II/2018 sẽ có kết quả từ các cơ quan chức năng.

(2) Phải thu Công ty cổ phần Đầu tư Khoáng sản Tây Bắc (KTB) : 8.375.668.400 đ. Đến nay, Ban lãnh đạo Công ty cũ vẫn chưa bàn giao tài liệu, hồ sơ, chứng từ, sổ sách kế toán cho Ban lãnh đạo Công ty mới. Đây là khoản công nợ phải thu bán hàng của KHB. Căn cứ hồ sơ, tài liệu, báo cáo tài chính hàng năm và kết quả xác minh thực tế thì nhận thấy đây là khoản phải thu bán hóa đơn khống của KHB (xuất hóa đơn nhưng không có hàng hóa kèm theo). Thực tế, KHB đã không còn hoạt động kinh doanh từ quý II/2014. Để có số liệu thể hiện doanh số hoạt động kinh doanh, Ban lãnh đạo cũ của Công ty đã mua hóa đơn đầu vào khống và xuất hóa đơn đầu ra khống từ quý II/2014 đến hết quý II/2017. Do đó, Ban lãnh đạo mới vẫn tiếp tục theo dõi khoản công nợ này và trích lập dự phòng 100% số dư công nợ tại ngày 31/12/2016 vào chi phí quản lý trong kỳ. Đồng thời, Ban lãnh đạo mới gửi hồ sơ đến các cơ quan chức năng yêu cầu khởi tố vụ án hình sự bà Phạm Thị Hinh và các đối tượng liên quan về tội công nhiên chiếm đoạt tài sản, lừa đảo chiếm đoạt tài sản và sử dụng hóa đơn bất hợp pháp. Dự kiến trong quý II/2018 sẽ có kết quả từ các cơ quan chức năng.

(3) Phải thu Công ty cổ phần Tư vấn - Thiết Kế - Xây dựng - Kỹ thuật - Thương mại Phú Hòa : 23.043.735.0000 đ. Đến nay, Ban lãnh đạo Công ty cũ vẫn chưa bàn giao tài liệu, hồ sơ, chứng từ, sổ sách kế toán cho Ban lãnh đạo Công ty mới. Đây là khoản công nợ phải thu bán hàng của KHB. Căn cứ hồ sơ, tài liệu, báo cáo tài chính hàng năm và kết quả xác minh thực tế thì nhận thấy đây là khoản phải thu bán hóa đơn khống của KHB (xuất hóa đơn nhưng không có hàng hóa kèm theo). Thực tế, KHB đã không còn hoạt động kinh doanh từ quý II/2014. Để có số liệu thể hiện doanh số hoạt động kinh doanh, Ban lãnh đạo cũ của Công ty đã mua hóa đơn đầu vào khống và xuất hóa đơn đầu ra khống từ quý II/2014 đến hết quý II/2017. Do đó, Ban lãnh đạo mới vẫn tiếp tục theo dõi khoản công nợ này và trích lập dự phòng 100% số dư công nợ tại ngày 31/12/2016 vào chi phí quản lý trong kỳ. Đồng thời, Ban lãnh đạo mới gửi hồ sơ đến các cơ quan chức năng yêu cầu khởi tố vụ án hình sự bà Phạm Thị Hinh và các đối tượng liên quan về tội công nhiên chiếm đoạt tài sản, lừa đảo chiếm đoạt tài sản và sử dụng hóa đơn bất hợp pháp. Dự kiến trong quý II/2018 sẽ có kết quả từ các cơ quan chức năng.

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	12,500,000,000		12,500,000,000	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn	12,000,000,000		12,000,000,000	
- Các khoản chi hộ;				

- Phải thu khác.	500,000,000		500,000,000	
+Tạm ứng	500,000,000		500,000,000	
+Lãi phải thu cho vay				
b) Dài hạn	150,000,000,000		150,000,000,000	
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	150,000,000,000		150,000,000,000	
+ Công ty cổ phần khoáng sản và vật liệu xây dựng Gia Lai (KSG)	85,000,000,000		85,000,000,000	
+ Công ty cổ phần doanh nghiệp trẻ Hà Tĩnh (nay là Công ty cổ phần sơn Penmax)	65,000,000,000		65,000,000,000	
Cộng	162,500,000,000		162,500,000,000	

- Phải thu khác với Công ty cổ phần khoáng sản và vật liệu xây dựng Gia Lai (KSG) số tiền 85.000.000.000 đ. Đến nay, Ban lãnh đạo Công ty cũ vẫn chưa bàn giao tài liệu, hồ sơ, chứng từ, sổ sách kế toán cho Ban lãnh đạo Công ty mới. Hiện nay, Công ty chưa trích lập dự phòng khoản phải thu này. Căn cứ Báo cáo tài chính hàng năm 2016 của KSG và kết quả xác minh thực tế thì nhận thấy khoản phải thu này đã bị bà Phạm Thị Hinh chi đạo rút ra để chiếm đoạt tài sản của KHB. Thủ đoạn rút ra là KSG chuyển tiền sang Công ty sân sau của bà Phạm Thị Hinh bằng thủ thuật trả trước cho người bán là Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Ngôi nhà đầu tiên 25 tỷ đồng và Công ty TNHH tư vấn thiết kế xây dựng kỹ thuật thi công thương mại Phú Hòa 55,6948 tỷ đồng. Sau đó các Công ty sân sau này lại mua trái phiếu của Công ty cổ phần chứng khoán VSM và bà Phạm Thị Hinh đã rút khoản tiền này ra từ VSM để chiếm hưởng cá nhân. Hiện nay Công ty đã gửi hồ sơ đến các cơ quan chức năng yêu cầu khởi tố vụ án hình sự bà Phạm Thị Hinh và các đối tượng liên quan về tội công nhiên chiếm đoạt tài sản, lừa đảo chiếm đoạt tài sản và sử dụng hóa đơn bất hợp pháp. Dự kiến trong quý II/2018 sẽ có kết quả từ các cơ quan chức năng.

- Phải thu khác với Công ty cổ phần doanh nghiệp trẻ Hà Tĩnh (nay là Công ty cổ phần sơn Penmax) số tiền 65.000.000.000 đ. Đến nay, Ban lãnh đạo Công ty cũ vẫn chưa bàn giao tài liệu, hồ sơ, chứng từ, sổ sách kế toán cho Ban lãnh đạo Công ty mới. Hiện nay, Công ty chưa trích lập dự phòng khoản phải thu này. Căn cứ Báo cáo tài chính hàng năm 2016 của Công ty cổ phần Sơn Penmax và kết quả xác minh thực tế thì nhận thấy khoản phải thu này đã bị bà Phạm Thị Hinh chi đạo rút ra để chiếm đoạt tài sản của KHB. Thủ đoạn rút ra là Sơn Penmax chuyển tiền sang Công ty sân sau của bà Phạm Thị Hinh bằng thủ thuật trả trước cho người bán là Công ty TNHH Đầu tư xây dựng Ngôi nhà đầu tiên và Công ty TNHH tư vấn thiết kế xây dựng kỹ thuật thi công thương mại Phú Hòa. Sau đó các Công ty sân sau này lại mua trái phiếu của Công ty cổ phần chứng khoán VSM và bà Phạm Thị Hinh đã rút khoản tiền này ra từ VSM để chiếm hưởng cá nhân. Hiện nay Công ty đã gửi hồ sơ đến các cơ quan chức năng yêu cầu khởi tố vụ án hình sự về tội công nhiên chiếm đoạt tài sản và lừa đảo, chiếm đoạt tài sản đối với Ban lãnh đạo cũ. Dự kiến trong quý II/2018 sẽ có kết quả từ các cơ quan chức năng.

05. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a) Tiền;				
b) Hàng tồn kho;				
c) TSCĐ;	2,016,330,463			
d) Tài sản khác.				

* Tài sản thiếu chờ xử lý : Đến nay, Ban lãnh đạo Công ty cũ vẫn chưa bàn giao tài liệu, hồ sơ, chứng từ, sổ sách kế toán cho Ban lãnh đạo Công ty mới. Do đó, Ban lãnh đạo mới đã tự kiểm kê tài sản hiện vật thì nhận thấy các TSCĐ là đất đai, nhà, xưởng, máy móc thiết bị tại xưởng vẫn còn nguyên hiện vật. Tuy nhiên không tìm thấy TSCĐ là phương tiện vận tải và 01 máy xúc mới mua từ 2014 nên đã hạch toán sang tài sản thiếu chờ xử lý sau.

06. Nợ xấu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (trong đó chi tiết thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu, cho vay quá hạn theo từng đối tượng nếu khoản nợ phải thu theo từng đối tượng đó chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn)	63,048,201,557		0	973,444,394		0
+ Công ty cổ phần ĐTTM XNK Hùng Vương	973,444,394		Xuất hóa đơn không	973,444,394		Xuất hóa đơn không
+ Công ty cổ phần khai thác và chế biến khoáng sản Yên Bái	27,128,833,984		Xuất hóa đơn không	27,128,833,984		Xuất hóa đơn không
+ Công ty cổ phần Đầu tư khoáng sản Tây Bắc (KTB)	8,375,668,400		Xuất hóa đơn không	8,375,668,400		Xuất hóa đơn không
+ Công ty cổ phần Tư vấn - Thiết Kế - Xây dựng - Kỹ thuật - Thương mại Phú Hòa	23,043,735,000		Xuất hóa đơn không	23,043,735,000		Xuất hóa đơn không
+ Khác	2,990,921,780		Xuất hóa đơn không	2,990,921,780		Xuất hóa đơn không
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu;						

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn.					
Cộng	63,048,201,557			63,486,047,952	

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu				
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm	495,207,119	396,165,695	495,207,119	396,165,695
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	495,207,119	396,165,695	495,207,119	396,165,695

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất
 - Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ;
 - Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.
- Đến nay, Ban lãnh đạo Công ty cũ vẫn chưa bàn giao tài liệu, hồ sơ, chứng từ, sổ sách kế toán cho Ban lãnh đạo Công ty mới. Do đó, Ban lãnh đạo mới đã tự kiểm kê tài sản hiện vật thì nhận thấy hàng tồn kho là nguyên liệu vật liệu đã không còn; công cụ, dụng cụ không còn; chi phí sản xuất kinh doanh dở dang không còn; hàng hóa không còn. Chỉ còn lại khoảng 20 tấn thành phẩm là bột đá được sản xuất từ năm 2013, giá trị ghi sổ là 495.207.119 đ, trích lập dự phòng 80% là 396.165.695 đ.

08. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc cho sản phẩm	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá							16,697,985,128
Số dư Đầu kỳ	14,085,403,105	2,612,582,023					
- Mua trong kỳ							
- Đầu tư ADDB hoàn thành							
- Tặng khác							
- Chuyển sang loại tài sản cố định khác							
- Giảm khác							
Số dư Cuối kỳ	14,085,403,105	2,612,582,023					16,697,985,128
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư Đầu kỳ	9,430,153,114	2,612,582,023					12,042,735,137

- Khấu hao trong kỳ						
- Tăng khác						
- Chuyển sang loại tài sản khác						
- Giảm khác						12,042,735,137
Số dư Cuối kỳ	9,430,153,114	2,612,582,023				
Giá trị còn lại						4,655,249,991
- Tại ngày Đầu kỳ	4,655,249,991					4,655,249,991
- Tại ngày Cuối kỳ	4,655,249,991					

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản cho vay:
- Nguyên giá TSCĐ Cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ Cuối kỳ chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: Đến nay, Ban lãnh đạo Công ty cũ vẫn chưa bàn giao tài liệu, hồ sơ, chứng từ, sổ sách kế toán cho Ban lãnh đạo Công ty mới. Do đó, Ban lãnh đạo mới đã tự kiểm kê tài sản hiện vật thì nhận thấy các TSCĐ là đất đai, nhà, xưởng, máy móc thiết bị tại xưởng vẫn còn nguyên hiện vật. Tuy nhiên không tìm thấy TSCĐ là phương tiện vận tải và 01 máy xúc mới mua từ 2014 nên đã hạch toán sang tài sản thiếu chờ xử lý sau. Về tình trạng TSCĐ theo kết quả kiểm kê như sau : Tổng diện tích đất đai, nhà, xưởng tại trụ sở chính là 18.000 m2, máy móc thiết bị tại nhà xưởng đã hư hỏng toàn bộ do không sử dụng từ quý II/2014 đến nay và không còn hiện vật là phương tiện vận tải và 01 máy xúc.

09. Vay và nợ thuê tài chính

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	2,286,980,000	2,286,980,000			2,286,980,000	2,286,980,000
Vay ngắn hạn ngân hàng MBBank	1,974,380,000	1,974,380,000			1,974,380,000	1,974,380,000
Vay ngắn hạn Phạm Thị Hinh	312,600,000	312,600,000			312,600,000	312,600,000
b) Vay dài hạn						
.....						
Cộng	2,286,980,000	2,286,980,000			2,286,980,000	2,286,980,000

d) Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
- Vay:	2,286,980,000		2,286,980,000	
- Nợ thuê tài chính:				
- Lý do chưa thanh toán				
Cộng	2,286,980,000		2,286,980,000	

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan

Hợp đồng vay ngắn hạn ngân hàng Mbbank số 56.12.003.1133890.TD, hạn mức 3.500.000.000 đồng, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất thả nổi.

Hợp đồng vay ngắn hạn Phạm Thị Hinh số 1605/2016/HDTD ngày 15/6/2016, thời hạn vay 12 tháng.

10. Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	38,734,490,350		38,734,490,350	
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	38,734,490,350		38,734,490,350	
Công ty cổ phần mỏ và xuất nhập khẩu khoáng sản Miền Trung	6,307,831,266		6,307,831,266	
Công ty cổ phần công nghiệp khoáng sản Bình Thuận (KSA)	823,584		823,584	
Công ty cổ phần kinh doanh thương mại quốc tế	18,270,560,000		18,270,560,000	
Công ty cổ phần khoáng sản và luyện kim màu (KSK)	6,466,654,300		6,466,654,300	
Công ty cổ phần khai thác và chế biến khoáng sản Yên Bái	1,682,970,300		1,682,970,300	
Khách hàng khác	6,005,650,900		6,005,650,900	
uj Các khoản phải trả người bán ngắn hạn (chi tiết trong tư ngắn hạn)	Cộng	38,734,490,350	38,734,490,350	
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	38,734,490,350		38,734,490,350	
- Chi tiết theo từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số quá hạn:	38,734,490,350		38,734,490,350	
Công ty cổ phần mỏ và xuất nhập khẩu khoáng sản Miền Trung	6,307,831,266		6,307,831,266	
Công ty cổ phần công nghiệp khoáng sản Bình Thuận (KSA)	823,584		823,584	
Công ty cổ phần kinh doanh thương mại quốc tế	18,270,560,000		18,270,560,000	
Công ty cổ phần khoáng sản và luyện kim màu (KSK)	6,466,654,300		6,466,654,300	
Công ty cổ phần khai thác và chế biến khoáng sản Yên Bái	1,682,970,300		1,682,970,300	
Khách hàng khác	6,005,650,900		6,005,650,900	
- Các đối tượng khác				
uj Các khoản phải trả người bán là các đơn vị quan (chi tiết cho từng đối tượng)	Cộng	38,734,490,350	38,734,490,350	

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	1,299,728,284			1,299,728,284
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				

- Thuế xuất nhập khẩu			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,432,884,282		3,432,884,282
- Thuế thu nhập cá nhân	164,068,364		164,068,364
- Thuế tài nguyên	1,241,245,159		1,241,245,159
#NAME?			
- Các loại thuế khác	112,722,489		112,722,489
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác			
Cộng	6,250,648,578		6,250,648,578

12. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	1,864,308,293	1,564,308,293
- Các khoản trích trước khác	1,864,308,293	1,564,308,293
Tiền phí kiểm toán	130,000,000	130,000,000
Tiền chi phí lãi vay	499,595,000	499,595,000
Tiền thù lao HĐQT, BKS	634,713,293	634,713,293
Chi phí phải trả khác	600,000,000	300,000,000
b) Dài hạn		
Cộng	1,864,308,293	1,564,308,293

13. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	275,022,223	275,022,223
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	275,022,223	275,022,223
Kinh phí công đoàn		
Bảo hiểm xã hội	123,553,655	123,553,655
Bảo hiểm y tế	35,608,793	35,608,793
Bảo hiểm thất nghiệp	23,919,077	23,919,077
Các khoản phải trả, phải nộp khác	91,940,698	91,940,698
Cộng	275,022,223	275,022,223
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

14. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu			LNST chưa phân phối	Các khoản mục	Tổng cộng
		2	3	4	5	6			
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư Đầu năm trước	290,755,000,000	4,106,364		1,694,728,796			(75,468,844,368)		216,984,990,792
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước									
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước							(75,468,844,368)		

- Giảm khác						
Số dư Đầu năm nay	290,755,000,000	4,106,364	1,694,728,796	(75,468,844,368)		216,984,990,792
- Tăng vốn trong năm nay						
- Lãi trong năm nay						
- Tăng khác						
- Giảm vốn trong năm nay						
- Lỗ trong năm nay				(300,000,000)		(300,000,000)
- Giảm khác						
Số dư Cuối kỳ nay	290,755,000,000	4,106,364	1,694,728,796	(75,768,844,368)		216,684,990,792

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)		
- Vốn góp của các đối tượng khác		
Cộng		

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp Đầu năm	290,755,000,000	290,755,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp Cuối kỳ	290,755,000,000	290,755,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	29,075,500	29,075,500
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	29,075,500	31,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	29,075,500	31,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/cp

đ- Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:
- + Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

e- Các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ đầu tư phát triển:
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Chỉ tiêu	Quý I/2018	Quý I/2017
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng		
Cộng		

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

Chỉ tiêu	Quý I/2018	Quý I/2017
- Giá vốn của hàng hóa đã bán		
Cộng		

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Chỉ tiêu	Quý I/2018	Quý I/2017
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		400,004,679
Cộng		400,004,679

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)

Chỉ tiêu	Quý I/2018	Quý I/2017
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
Cộng		

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý I/2018	Quý I/2017
- Các khoản khác.		
Cộng		

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý I/2018	Quý I/2017
- Các khoản khác.		
Cộng		

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý I/2018	Quý I/2017
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	300,000,000	276,369,997
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;	300,000,000	276,369,997
Chi phí nhân viên quản lý		
Chi phí khấu hao TSCĐ		
Thuế, phí và lệ phí		253,788
Chi phí dự phòng		
Chi phí bằng tiền khác	300,000,000	276,116,209

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý I/2018	Quý I/2017
----------	------------	------------

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu		
- Chi phí nhân công		
- Chi phí khấu hao tài sản cố định		
- Chi phí dự phòng		
- Chi phí khác bằng tiền	300,000,000	276,369,997
Cộng	300,000,000	276,369,997

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ: 0 đ
- Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác : 0 đ
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ: không

IX- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không
- 3 - Thông tin về các bên liên quan: Không
- 4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận": Không
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
- 6 - Thông tin về hoạt động liên tục: Không
- 7 - Những thông tin khác: Không.

Hòa Bình, ngày 20 tháng 04 năm 2018

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Chu Danh Phuong

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Thanh Sơn